|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỜNG THPT THANH KHÊ**  **Tổ Ngữ Văn** | **ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP KIỂM TRA CUỐI KÌ I**  **NĂM HỌC 2023 -2024**  **Môn: Ngữ Văn 11** |

**I. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG VỀ HÌNH THỨC, CẤU TRÚC ĐỀ KIỂM TRA VÀ PHẠM VI ÔN TẬP**

**1. Hình thức kiểm tra:** tự luận; **thời gian làm bài kiểm tra :** 90 phút

**2. Cấu trúc đề kiểm tra:** Gồm 2 phần: *Đọc – hiểu* (6,0 điểm) và *Làm văn* (4,0 điểm)

**a. Phần Đọc – hiểu (6,0 điểm):** Gồm 7 câu.

- Ngữ liệu đọc - hiểu: văn bản/ đoạn trích (*ngoài sách giáo khoa*).

- Chú ý một số thể loại trong phạm vi ôn tập: **truyện, thơ, văn bản nghị luận, truyện thơ, kịch** theo bốn mức độ: Nhận biết, Thông hiểu, Vận dụng, Vận dụng cao.

- Một số kiến thức Tiếng Việt: Đặc điểm cơ bản của ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết; Một số hiện tượng phá vỡ những quy tắc ngôn ngữ thông thường: đặc điểm và tác dụng; Lỗi về thành phần câu và cách sửa.

**b. Phần Làm văn (4,0 điểm):** Gồm 1 câu.

***b1) Dạng đề: Yêu cầu viết bài văn nghị luận:***

- Viết bài văn nghị luận phân tích cấu tứ và hình ảnh của một tác phẩm thơ.

- Viết bài văn nghị luận về một vấn đề xã hội.

***b2) Yêu cầu cần đạt:***

\* Nghị luận phân tích cấu tứ và hình ảnh của một tác phẩm thơ.

- Giới thiệu ngắn gọn về tác giả, tác phẩm và nêu vấn đề chính cần phân tích.

- Cảm giác chung mà cấu tứ cùng những hình ảnh và cách diễn tả khác lạ trong bài thơ đã gợi cho người đọc.

- Sự khác biệt của bài thơ này so với các bài thơ khác trên phương diện xây dựng hệ thống hình ảnh và tạo sự kết nối giữa các bộ phận cấu tạo trong bài thơ.

- Những khả năng hiểu khác nhau đối với một số yếu tố, hình ảnh trong bài thơ.

- Điều được làm sáng tỏ qua việc đọc thăm dò và thử nghiệm các cách đọc khác nhau đối với bài thơ.

- Khẳng định lại sự độc đáo của bài thơ và ý nghĩa của nó đối với việc đem lại cách nhìn, cách đọc mới cho độc giả.

\* Bài văn nghị luận về một vấn đề xã hội (*Con người với cuộc sống xung quanh*)

- Giới thiệu vấn đề xã hội cần bàn luận.

- Trình bày bản chất của vấn đề xã hội được bàn luận và nêu quan điểm của người viết.

- Xem xét vấn đề dưới nhiều góc nhìn khác nhau, bàn về các khía cạnh của vấn đề.

- Bàn luận vấn đề từ góc nhìn trái chiều.

- Phân tích tác động của việc nhận thức đúng đắn về vấn đề đối với cá nhân hoặc cộng đồng.

- Rút ra ý nghĩa của việc bàn luận vấn đề (gợi mở suy nghĩ, định hướng hành động...)

\* Bài văn nghị luận về một vấn đề xã hội (*Hình thành lối sống tích cực trong xã hội hiện đại*)

- Nêu vấn đề cần bàn luận, hướng bàn luận và ý nghĩa chung của việc bàn luận về vấn đề.

- Miêu tả khái quát hoàn cảnh đời sống làm nảy sinh vấn đề.

- Phân tích lần lượt từng khía cạnh vấn đề theo trình tự từ hẹp đến rộng hoặc từ rộng đến hẹp với những lí lẽ và bằng chứng phù hợp.

- Làm rõ sự cần thiết phải nhận thức đầy đủ về vấn đề.

- Nêu trải nghiệm của bản thân với vấn đề được bàn luận.

- Bàn luận vấn đề từ góc nhìn trái chiều.

- Tóm tắt những luận điểm chính đã trình bày và khẳng định ý nghĩa của vấn đề trên cơ sở thu thập nhiều tư liệu và bằng chứng mới.

**3. Phạm vi ôn tập:**

Từ tuần 1 đến tuần 15 học kỳ I

**II. NỘI DUNG ÔN TẬP.**

**BÀI 1: CÂU CHUYỆN VÀ ĐIỂM NHÌN TRONG TRUYỆN KỂ**

**1. Truyện ngắn**

a. Truyện ngắn là thể loại tự sự cỡ nhỏ, ở đó, sự ngắn gọn được nhìn nhận là một đặc trưng nổi bật, phản ánh nét riêng của tư duy thể loại. Truyện ngắn thường chỉ xoay quanh một, hai tình huống diễn ra trong khoảng thời gian, không gian hạn chế…

b. Truyện ngắn hiện đại là khái niệm thường dùng để phân biệt với truyện ngắn trung đại. Về đề tài, truyện ngắn hiện đại nghiêng về những câu chuyện đời thường, của đời sống thường nhật, không nhất thiết phải hướng tới những sự kiện kì lạ, phi thường. Về cấu trúc, truyện ngắn hiện đại thường tổ chức xoay quanh một lát cắt của đời sống, ít thể hiện tham vọng bao quát toàn bộ sự kiện hay số phận nhân vật. Về xây dựng tính cách, truyện ngắn hiện đại quan tâm diễn tả những thay đổi tâm lí, ứng xử của nhân vật trong quá trình phát triển của câu chuyện. Về nghệ thuật trần thuật, truyện ngắn hiện đại thường có sự chuyển đổi linh hoạt điểm nhìn và sử dụng ngôn ngữ gần gũi với đời sống, trong đó việc miêu tả nét riêng của ngôn ngữ nhân vật được đặc biệt chú trọng.

**2. Câu chuyện và truyện kể**

Câu chuyện (còn được gọi là truyện gốc) là nội dung của tác phẩm tự sự bao gồm nhân vật, bối cảnh và sự kiện được sắp xếp theo trật tự thời gian.

Truyện kể gắn liền với câu chuyện nhưng không đồng nhất: nó bao gồm các sự kiện được tổ chức theo mạch kể của văn bản tự sự, gắn liền với vai trò của người kể chuyện, hệ thống điểm nhìn và lớp lời văn nghệ thuật. Chú ý đến truyện kể tức là chú ý đến cách câu chuyện được kể như thế nào.

**3. Điểm nhìn trong truyện kể**

- Để câu chuyện được kể ra, nhất thiết phải có người kể chuyện (tức người biết, nhìn thấy và kể lại câu chuyện ấy). Người kể chuyện bao giờ cũng kể câu chuyện từ điểm nhìn nhất định, được hiểu là vị trí để quan sát, trần thuật, đánh giá.

- Có thể phân chia điểm nhìn trong tác phẩm tự sự thành nhiều loại khác nhau như: điểm nhìn của người kể chuyện và điểm nhìn của nhân vật được kể; điểm nhìn bên ngoài (miêu tả sự vật, con người ở những bình diện ngoại hiện, kể về những điều mà nhân vật không biết) và điểm nhìn bên trong (kể và tả xuyên qua cảm nhận, ý thức của nhân vật); điểm nhìn không gian (nhìn xa – nhìn gần) và điểm nhìn thời gian (nhìn từ thời điểm hiện tại, miêu tả sự việc như nó đang diễn ra hay nhìn lại quá khứ, để lại qua lăng kính hồi ức,…) Điểm nhìn còn mang tính tâm lý, tư tưởng, gắn liền với vai kể của người kể chuyện hoặc hoàn cảnh, trải nghiệm của nhân vật.

- Câu chuyện được kể có thể gắn với một điểm nhìn thấu suốt mọi sự việc, một quan điểm, một cách đánh giá mang tính định hướng cho người đọc. Nhưng cũng có thể câu chuyện được kể từ nhiều điểm nhìn, gắn với nhiều quan điểm, cách đánh giá khác nhau, thậm chí đối lập nhau, xoay quanh sự việc hay nhân vật.

**4. Lời kể chuyện và lời nhân vật**

Lời người kể chuyện và lời nhân vật là những yếu tố cấu thành lớp lời văn nghệ thuật của văn bản tự sự.

- Lời người kể chuyện gắn với ngôi kể, điểm nhìn, ý thức và giọng điệu của người kể chuyện. Chức năng của nó là miêu tả, trần thuật, đưa ra những phán đoán, đánh giá đối với đối tượng được miêu tả, trần thuật cũng như định hướng việc hình dung, theo dõi mạch kể của người đọc.

Trong khi đó, lời nhân vật là ngôn ngữ độc thoại hay đối thoại gắn với ý thức, quan điểm, giọng điệu của chính nhân vật.

- Trong văn bản tự sự, đặc biệt ở các thể loại tự sự hiện đại, lời người kể chuyện và lời nhân vật có khả năng kết nối, cộng hưởng, giao thoa với nhau tạo nên mổ số hiện tượng đặc biệt về lời văn như lời nửa trực tiếp (lời của người kể chuyện nhưng tái hiện ý thức, giọng điệu của nhân vật), lời độc thoại nội tâm (tái hiện tiếng nói bên trong của nhân vật), lời nhại (lời mô phỏng quan điểm, ý thức giọng điệu của nhân vật với chủ ý mỉa mai hay bông đùa,…)

**5. Ngôn ngữ nói (khẩu ngữ)**

- Khái niệm: là ngôn ngữ âm thanh, được tiếp nhận bằng thính giác.

- Phạm vi sử dụng: gắn liền với hoạt động giao tiếp của con người ở nhà, trường học, nơi làm việc,…

- Hình thức thể hiện: trò chuyện, trao đổi, phát biểu,…

- Trường hợp đặc biệt: ngôn ngữ nói có thể xuất hiện dưới dạng viết (tin nhắn qua mạng xã hội, văn bản bóc băng ghi âm).

**6. Ngôn ngữ viết**

- Khái niệm: là ngôn ngữ được thể hiện bằng chữ viết.

- Phạm vi sử dụng: sách, báo, văn bản hành chính, thư từ,…

- Hình thức thể hiện: văn bản viết tay, đánh máy, bản in, bản chữ nổi (dành cho người khiếm thị),…

- Trường hợp đặc biệt: văn bản viết được thể hiện dưới dạng âm thanh (bài diễn văn, bản tin trên truyền hình).

**BÀI 2: CẤU TỨ VÀ HÌNH ẢNH TRONG THƠ TRỮ TÌNH**

**1. Cấu tứ trong thơ**

- Cấu tứ gắn liền với việc xác định, hình dung hướng phát triển của hình tượng thơ, cách triển khai bài thơ, sao cho toàn bộ nhận thức, cảm xúc, cảm giác của nhà thơ về một vấn đề, đối tượng, sự việc nào đó có thể được bộc lộ chân thực, tự nhiên, sinh động và trọn vẹn nhất.

- Sản phẩm của hoạt động cấu tứ trong thơ là tứ thơ (thường được gọi đơn giản là tứ). Tứ đưa bài thơ thoát khỏi sơ đồ ý khô khan, trừu tượng để hiện diện như một cơ thể sống. Nhờ có tứ, tổ chức của bài thơ trở nên chặt chẽ, mọi yếu tố cấu tạo đều liên hệ mật thiết với nhau và đều hướng về một ý tưởng – hình ảnh trung tâm.

- Mỗi bài thơ thường có một cách cấu tứ và có một cái tứ riêng. Tìm hiểu cấu tứ giúp cho việc đọc hiểu thơ, nhìn ra những phát hiện độc đáo của nhà thơ về con người, cuộc sống và đánh giá đúng phẩm chất nghệ thuật của bài thơ.

**2. Yếu tố tượng trưng trong thơ**

- Yếu tố tượng trưng trong thơ thể hiện qua việc một hình ảnh, hình tượng chứa đựng nhiều tầng nghĩa và gợi lên những cảm nhận đa chiều.

- Mọi hình ảnh, hình tượng thơ, xét từ bản chất đã có tính tượng trưng. Đặc biệt với các sáng tác thuộc trường phái thơ tượng trưng hoặc thuộc loại hình thơ tượng trưng, tính chất này đã đạt một chất lượng mới, thể hiện sự tự ý thức sâu sắc của các nhà thơ về mối tương giao bí ẩn trong đời sống, nổi bật là sự tương giao giữa con người với tạo vật, vũ trụ.

- Biểu hiện của yếu tố tượng trưng trong thơ:

+ tô đậm tính biểu tượng của các hình ảnh, chi tiết, sự việc…

+ phối hợp các âm tiết, thanh điệu, nhịp điệu nhằm khơi dậy những cảm giác bất định, mơ hồ

+ hoà trộn cảm nhận của nhiều giác quan, diễn tả chi tiết những sắc thái chuyển động tinh vi của sự vật, hiện tượng…

**3. Ngôn ngữ văn học**

- Ngôn ngữ văn học là ngôn ngữ biểu đạt đặc thù của sáng tác văn học, được hình thành trên cơ sở ngôn ngữ chung của đời sống do nhân dân sáng tạo nên.

- Ngôn ngữ văn học thể hiện rõ cá tính sáng tạo, tài năng của người viết.

- Tính hình tượng và tính thẩm mĩ là hai tính chất quan trọng nhất của ngôn ngữ văn học

- Đa nghĩa là một trong những tính chất rất nổi bật của ngôn từ trong sáng tác văn học. Ở đây, từ ngữ không chỉ có nghĩa đen, nghĩa gốc, nghĩa ban đầu mà còn có nghĩa mới, nghĩa phát sinh, do chúng được đặt trong những cấu trúc hay ngữ cảnh đặc biệt.

**BÀI 3: CẤU TRÚC CỦA VĂN BẢN NGHỊ LUẬN**

**1. Khái niệm văn bản nghị luận**

Văn bản nghị luận là văn bản thực hiện chức năng thuyết phục thông qua một hệ thống luận điểm, lí lẽ và bằng chứng chặt chẽ.

**2. Cấu trúc của văn bản nghị luận**

a. Luận đề

– Vấn đề, tư tưởng, quan điểm, quan niệm,… được tập trung bàn luận trong văn bản.

– Luận đề được thể hiện rõ ở nhan đề.

b. Luận điểm

- Ý kiến khái quát thể hiện tư tưởng, quan điểm, quan niệm của tác giả về luận đề.

- Hệ thống luận điểm (hệ thống ý) được xây dựng để làm rõ các khía cạnh của luận đề.

c. Luận cứ (lí lẽ và bằng chứng)

- Lí lẽ: những suy luận để giải thích, triển khai luận điểm.

- Bằng chứng: những căn cứ thực tiễn nhằm xác nhận tính đúng đắn của lí lẽ.

**3. Yếu tố bổ trợ trong văn bản nghị luận**

– Thuyết minh: giải thích, cung cấp những thông tin cơ bản xung quanh một vấn đề, khái niệm, đối tượng nào đó.

– Miêu tả: tái hiện đối tượng rõ nét, sinh động hơn.

– Tự sự: kể câu chuyện làm bằng chứng cho luận điểm.

– Biểu cảm: giúp người đọc bộc lộ cảm xúc, tình cảm, làm cho văn bản thêm lôi cuốn, thuyết phục.

**BÀI 4: TỰ SỰ TRONG TRUYỆN THƠ DÂN GIAN VÀ TRONG THƠ TRỮ TÌNH**

**1. Truyện thơ và truyện thơ dân gian**

a. Truyện thơ

– Loại hình tự sự, có cốt truyện, câu chuyện, nhân vật, lời kể,… được thể hiện dưới hình thức thơ.

– Dung lượng lớn.

– Bao quát được nhiều sự kiện, con người, chi tiết cụ thể, sinh động của đời sống thường nhật.

b. Truyện thơ dân gian

Mang các đặc điểm của văn học dân gian:

– Do tầng lớp bình dân hoặc các trí thức sống gần gũi với tầng lớp bình dân sáng tác.

– Lưu hành chủ yếu bằng con đường truyền miệng nhưng cũng có khi thông qua các văn bản viết.

– Khai thác đề tài từ nhiều nguồn khác nhau như truyền thuyết, cổ tích, sự tích tôn giáo hay những câu chuyện đời thường.

– Kết hợp hài hòa yếu tố tự sự và trữ tình.

– Thể hiện đời sống hiện thực, những tình cảm, ước mơ, khát vọng của nhiều lớp người trong xã hội, nhất là những người lao động nghèo.

– Ngôn ngữ giản dị, chất phác, giàu hình ảnh, gắn bó với đất đai, muông thú, cỏ cây,…

– Truyện thơ dân gian đặc biệt phát triển trong sinh hoạt văn hóa, văn học của nhiều cộng đồng dân tộc thiểu số ở Việt Nam.

**2. Yếu tố tự sự trong thơ trữ tình**

– Thơ trữ tình ưu tiên thể hiện cảm xúc, tâm trạng của nhân vật trữ tình.

– Trong thơ trữ tình có các yếu tố tự sự, độc giả dễ nhận ra bóng dáng của một câu chuyện, một sự kiện.

– Các câu chuyện thường chỉ được “kể” ở mức độ vừa đủ để cảm xúc của nhà thơ được bộc lộ trọn vẹn.

**BÀI 5: NHÂN VẬT VÀ XUNG ĐỘT TRONG BI KỊCH**

**1. Bi kịch**

- Bi kịch là một thể loại thuộc về kịch.

- Diễn tả những xung đột hệ trọng, căng thẳng tột độ giữa những mong muốn, hành động cao đẹp, hào hùng với những tình thế bi đát không thể đảo ngược của thực tại hay với những trở ngại tồn tại ngay trong bản tính con người.

- Bi kịch thường kết thúc bằng thảm cảnh hay bằng cái chết của một loạt nhân vật.

-> Bi kịch trở thành tiếng nói khẳng định sự bất tử của ý chí, khát vọng và chiến thắng tinh thần của con người trong cuộc đấu tranh chống lại những tình thế bi đát của thực tại và những yếu hèn của cá nhân con người.

**2. Nhân vật và xung đột trong bi kịch**

- Nhân vật chính trong bi kịch.

+ Mang khát vọng cao đẹp, có tính cách mạnh mẽ, có khả năng lựa chọn hành động tự do xuất phát từ chính kiến, đức tin của mình, song lựa chọn này xung đột với hoàn cảnh thực tế hoặc gặp phải những trở ngại ngay trong bản tính cố hữu.

+ Nhân vật chính trong bi kịch thường phải trải qua những trạng thái giằng xé, bế tắc, rơi vào những tình huống hết sức nặng nề và có kết thúc bi thảm.

+ Lời thoại trong bi kịch thường căng thẳng, chất chứa biện luận, thể hiện suy tư trăn thở và ý chí của những nhân cách mạnh mẽ, không khuất phục.

- Xung đột trong bi kịch là những mâu thuẫn gay gắt giữa lựa chọn hành động tự do của nhân vật với cái tất yếu vốn được thể hiện qua những thế lực như định mệnh, bản tính tự nhiên, định kiến thời đại, thực tại xã hội,…

**3. Hiệu ứng thanh lọc của bi kịch**

Khi theo dõi hành động kịch căng thẳng, gay gắt, kết cục bi thảm, người tiếp nhận bi kịch có thể sợ hãi, kinh hoàng, thương cảm, xót xa như chính mình đang trải nghiệm những bế tắc trong cuộc sống cùng nhân vật, để rồi sau đó thấy căm ghét cái đê tiện, giả dối; ngưỡng mộ, cảm phục cái cao cả; tâm hồn như được thanh lọc, trở nên hài hòa, thăng bằng hơn. Nhà triết học Hy Lạp cổ đại A-rít-xtốt gọi đó là hiệu ứng thanh lọc của bi kịch.

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỜNG THPT THANH KHÊ**  ĐỀ MINH HỌA  *(Đề có 02 trang)* | **ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KỲ I, NĂM HỌC 2023-2024**  **Môn: NGỮ VĂN 10**  *Thời gian làm bài: 90 phút, không kể thời gian phát đề* |

**I. ĐỌC HIỂU** **(6,0 điểm)**

**Đọc đoạn thơ:**

*…Trái đất rộng giàu sang bao thứ tiếng*

*Cao quý thâm trầm rực rỡ vui tươi*

*Tiếng Việt rung rinh nhịp đập trái tim người*

*Như tiếng sáo như dây đàn máu nhỏ.*

*Buồm lộng sóng xô, mai về trúc nhớ*

*Phá cũi lồng vời vợi cánh chim bay*

*Tiếng nghẹn ngào như đời mẹ đắng cay*

*Tiếng trong trẻo như hồn dân tộc Việt.*

*Mỗi sớm dậy nghe bốn bề thân thiết*

*Người qua đường chung tiếng Việt cùng tôi*

*Như vị muối chung lòng biển mặn*

*Như dòng sông thương mến chảy muôn đời.*

(Trích *Tiếng Việt*, Lưu Quang Vũ, *Lưu Quang Vũ – Thơ Việt Nam thế kỉ XX*, NXB GD, 2014, tr.901)

**Thực hiện các yêu cầu sau:**

**Câu 1**: Nhân vật trữ tình trong đoạn thơ trên là ai?

**Câu 2**: Xác định đề tài trong đoạn thơ.

**Câu 3**: Đoạn thơ thể hiện thái độ, tình cảm như thế nào của nhân vật trữ tình khi nói về tiếng Việt?

**Câu 4**: Chỉ ra 01 hình ảnh mang yếu tố tượng trưng và cho biết ý nghĩa của hình ảnh ấy trong 2 câu thơ sau:

*Tiếng Việt rung rinh nhịp đập trái tim người*

*Như tiếng sáo như dây đàn máu nhỏ.*

**Câu 5**: Vì sao tác giả lại mượn 2 hình ảnh so sánh *đời mẹ đắng cay* và *hồn dân tộc Việt* để nói về tiếng Việt?

**Câu 6**: Từ nội dung của đoạn trích, anh/chị nhận ra được tình cảm gì của bản thân dành cho tiếng Việt?

**Câu 7**: Theo anh/chị chúng ta cần làm gì để giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt?

**II. LÀM VĂN** **(4,0 điểm)**

Viết bài văn nghị luận trình bày suy nghĩ của anh/chị về thực trạng sử dụng ngôn ngữ tiếng Việt của giới trẻ hiện nay.

**--------------- Hết ---------------**

|  |
| --- |
| **HƯỚNG DẪN CHẤM VÀ BIỂU ĐIỂM** |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Phần** | **Câu** | **Nội dung** | **Điểm** |
| **I** |  | **ĐỌC HIỂU** | **6.0** |
|  | **1** | Nhân vật trữ tình: “tôi”/tác giả. | 1.0 |
| **2** | Đề tài: viết về tiếng Việt | 1.0 |
| **3** | - Lưu Quang Vũ đã khẳng định giá trị thiêng liêng và cao quý không gì thay thế được của tiếng Việt đối với dân tộc ta.  - Từ đó thể hiện thái độ trân quý và tôn trọng của ông đối với ngôn ngữ dân tộc. | 0.75 |
| **4** | - Hình ảnh mang yếu tố tượng trưng có trong 2 câu thơ: *như tiếng sáo, như dây đàn máu nhỏ*.  - Ý nghĩa của hình ảnh (chọn một trong hai hình ảnh)  + *Như tiếng sáo*: tượng trưng cho vẻ đẹp âm điệu/âm thanh của tiếng Việt.  + *Như dây đàn máu nhỏ*: tượng trưng cho lịch sử đấu tranh đầy xương máu của nhân dân để bảo vệ đất nước. | 0.75 |
| **5** | - Hình ảnh *đời mẹ* và *hồn dân tộc* được mượn làm hình ảnh so sánh cho tiếng Việt vì: Đây là 2 hình ảnh vừa gần gũi, gắn bó vừa mang ý nghĩa khái quát cho cuộc đời mỗi con người và dân tộc Việt, có thể xem là hình ảnh khái quát, tượng trưng cho vẻ đẹp của tiếng Việt. | 1.0 |
| **6** | - Tình cảm thân thương, tự hào, quý mến, trân trọng… dành cho tiếng Việt. | 1.0 |
| **7** | * Nói hoặc viết phải chuẩn mực, đúng quy tắc của tiếng Việt. * Giữ gìn sự trong sáng, tránh lai tạp tùy tiện và lịch sự trong giao tiếp cũng như sử dụng tiếng Việt… | 0.5 |
| **II** |  | **VIẾT** | **4.0** |
| *a*. *Đảm bảo cấu trúc bài luận giới thiệu về bản thân*  - Mở bài giới thiệu được vấn đề  - Thân bài triển khai được nội dung và làm rõ vấn đề qua việc dùng lí lẽ và dẫn chứng  - Kết bài khẳng định vấn đề | 0.25 |
| *b. Xác định đúng yêu cầu của đề*.  Viết bài văn nghị luận trình bày suy nghĩ của anh/chị về thực trạng sử dụng ngôn ngữ tiếng Việt của giới trẻ hiện nay. | 0.25 |
| *c. Triển khai bài luận*  HS có thể trình bày bài viết theo nhiều cách trên cơ sở đảm bảo những yêu cầu sau qua việc sử dụng lí lẽ và bằng chứng để:  Mở bài: nêu vấn đề cần bàn luận thực trạng sử dụng ngôn ngữ tiếng Việt của giới trẻ hiện nay.  Thân bài:  - Trình bày bản chất của vấn đề thực trạng sử dụng tiếng Việt ngày nay: hoàn cảnh xã hội hiện đại, với sự xuất hiện giao lưu văn hóa và tiếp xúc với nhiều ngoại ngữ sớm.  - Xem xét vấn đề dưới nhiều góc nhìn khác nhau, các khía cạnh của vấn đề.  - Làm rõ sự cần thiết phải nhận thức đầy đủ về vấn đề sử dụng ngôn ngữ tiếng Việt của giới trẻ hiện nay  - Bàn luận vấn đề từ góc nhìn trái chiều: sự cần thiết của việc sử dụng tiếng Việt trong sáng hay giới trẻ vẫn đang kiểm soát tốt việc phân biệt giữa việc sử dụng tiếng mẹ đẻ và tiếng ngoại ngữ một cách phù hợp, nêu các lí lẽ và bằng chứng để phản bác ý kiến.  - Phân tích tác động về việc nhận thức đúng sử dụng tiếng Việt trong sáng.  Kết bài  Rút ra ý nghĩa của việc sử dụng tiếng Việt ngày nay. | 2.5 |
| *d. Chính tả, từ ngữ, ngữ pháp*  Đảm bảo chuẩn chính tả, ngữ pháp tiếng Việt. | 0.5 |
| *e. Sáng* tạo: Thể hiện suy nghĩ sâu sắc; ngôn ngữ giàu hình ảnh, giàu sức biểu cảm. | 0.5 |